

Số: 223 /TB-HKL

Định Hóa, ngày 05 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
(Lần 2)

Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tích thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Ngày 23/3/2026, Hạt Kiểm lâm số 11, Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên đã đăng tải Thông báo số 98/TB-HKL về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tích thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên nhưng hết hạn thời gian Thông báo (trước ngày 01/4/2026) không có cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tích thu gửi đến Hạt Kiểm lâm số 11.

Vậy, Hạt Kiểm lâm số 11 tiếp tục gửi Thông báo lần 2 trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên để gửi đến các cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tích thu biết và gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ (theo số lượng, khối lượng, loài gỗ có trong Bảng kê lâm sản đã được gửi kèm theo Thông báo này) về Hạt Kiểm lâm số 11, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên theo địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn gửi văn bản đề nghị là 30 ngày kể từ ngày Thông báo này được đăng tải.

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

Nơi nhận:

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

KT. HẠT TRƯỞNG
PHÓ HẠT TRƯỞNG



Đỗ Đình Trường

CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH

Khối lượng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

(Kèm theo Thông báo số 223./TB-HKL ngày 05/6/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11)

TT	Nhóm gỗ	Số khúc/số tấm	Khối lượng gỗ tròn (m3)	Khối lượng gỗ xẻ (m3)	QĐ Tịch thu/QĐ xử phạt VPHC	Ghi chú
1	V; VI; VII; VIII	80	4,570		004/QĐ-XPHC ngày 16/9/2025	
2	V	39		2,942	004/QĐ-XPHC ngày 16/9/2025	
3	IV	35	2,630		005/QĐ-XPHC ngày 13/8/2025	Gỗ Mỡ rừng trồng
4	IV; VII	52	8,702		002/QĐ-XPHC ngày 23/9/2025	
5	VI, VII, VIII	52	1,960		005/QĐ-XPHC ngày 18/3/2026	
6	VIII	67	1,884		008/QĐ-XPHC ngày 25/3/2026	
7	II	7,0	0,017		0013/QĐ-XPHC ngày 20/4/2026	
8	V, VI, VII	78	6,403		0014/QĐ-XPHC ngày 23/4/2026	
Tổng		410 khúc/tấm	26,166 m3	2,942 m3		



Số: 004./2025/BKLS

Tờ số:...../Tổng số tờ:.....

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Điều kiện khai thác và lượng, khối lượng, chủng loại lâm sản theo
ngày 08/09/2015 của Cục Kiểm lâm số 11)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: ...*Phạm Mạnh Dũng*... Chức vụ: ...*Đội trưởng*...
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Dốc Châu, xã Định Hóa

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức, cá nhân: ...*Lâm Dũng Ngọc*...
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC: *0190.62.011010*
- Địa chỉ: ...*Xóm Nà Châu, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên*...

3. Người chứng kiến:

- Họ và tên: ...*Trần Văn Thủy*...
- Số CCCD/Hộ chiếu:..... Cấp ngày..... tháng..... năm.....
- Địa chỉ thường trú: ...*Xóm Nà Châu, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên*...

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê:
...*80. Khu vực gỗ tròn phẩm V, VI, VII, VIII = 4,570 m³. Tổng mức khai thác
gỗ tròn hàng năm năm này mức: (Bảng kê chi tiết
kèm theo)*...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

Lam Vỹ, ngày *08* tháng *09* năm *2025*.
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

ngô
Lâm Dũng Ngọc

Phạm Mạnh Dũng

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Thủy
Trần Văn Thủy

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2025/BKLS ngày 08/9/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Re lợn			VI	2,0		18	1,0	0,051	
2	2	Re lợn			VI	2,0		17	1,0	0,045	
3	3	Re lợn			VI	2,0		17	1,0	0,045	
4	4	Lim			V	2,0		28	1,0	0,123	
5	5	Vôi cạn			VI	2,0		29	1,0	0,132	
6	6	Lim			V	2,0		28	1,0	0,123	
7	7	Vôi cạn			VI	2,0		19	1,0	0,057	
8	8	Lim			V	2,0		20	1,0	0,063	
9	9	Lim			V	2,0		26	1,0	0,106	
10	10	Vôi cạn			VI	2,0		31	1,0	0,151	
11	11	Lim			V	2,0		18	1,0	0,051	
12	12	Vôi cạn			VI	1,2		25	1,0	0,059	
13	13	Vôi cạn			VI	1,2		25	1,0	0,059	
14	14	Vôi cạn			VI	2,0		20	1,0	0,063	
15	15	Vôi cạn			VI	2,0		29	1,0	0,132	
16	16	Vôi cạn			VI	2,0		18	1,0	0,051	
17	17	Vôi cạn			VI	2,0		17	1,0	0,045	
18	18	Vôi cạn			VI	2,0		19	1,0	0,057	
19	19	Lim			V	2,0		19	1,0	0,057	
20	20	Thành ngạnh			V	2,0		18	1,0	0,051	
21	21	Lim			V	2,0		20	1,0	0,063	
22	22	Thành ngạnh			V	2,0		18	1,0	0,051	
23	23	Tu va			VI	2,0		15	1,0	0,035	
24	24	Thành ngạnh			V	2,0		20	1,0	0,063	
25	25	Thành ngạnh			V	2,0		12	1,0	0,023	
26	26	Bông bạc			VIII	2,0		12	1,0	0,023	
27	27	Bông bạc			VIII	2,0		15	1,0	0,035	
28	28	Lim			V	2,0		24	1,0	0,090	
29	29	Thành ngạnh			V	2,0		12	1,0	0,023	
30	30	Lim			V	2,6		20	1,0	0,082	
31	31	Tu va			VI	2,0		12	1,0	0,023	
32	32	Tôm			VII	1,0		25	1,0	0,049	
Tổng									32	2,079	



2/20

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2025/BKLS ngày 08/9/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
33	33	Kè			V	2,00		15	1,0	0,035	
34	34	Kè			V	2,00		10	1,0	0,016	
35	35	Lim			V	2,20		11	1,0	0,021	
36	36	Lim			V	1,30		17	2,0	0,059	
37	37	Lim			V	1,50		15	2,0	0,053	
38	38	Trầu			VIII	1,30		18	1,0	0,033	
39	39	Lim			V	1,50		10	1,0	0,012	
40	40	Lim			V	2,30		13	1,0	0,031	
41	41	Trầu			VIII	2,30		13	1,0	0,031	
42	42	Đôi do			VI	1,70		20	1,0	0,053	
43	43	Vôi cạn			VI	2,00		23	2,0	0,166	
44	44	Vôi cạn			VI	2,00		27	2,0	0,229	
45	45	Vôi cạn			VI	2,00		29	1,0	0,132	
		Tổng							17	0,870	

ngô.



BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2025/BKLS ngày 08/09/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m3 hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Trám			VII	1,30		29	1,0	0,086	
2	2	Giẻ bộp			VII	1,30		15	1,0	0,023	
3	3	Trám			VII	2,20		26	1,0	0,117	
4	4	Giẻ bộp			VII	1,10		19	1,0	0,031	
5	5	Giẻ bộp			VII	2,20		22	1,0	0,084	
6	6	Giẻ bộp			VII	2,20		19	1,0	0,062	
7	7	Giẻ bộp			VII	2,20		21	1,0	0,076	
8	8	Giẻ bộp			VII	2,30		28	1,0	0,142	
9	9	Giẻ bộp			VII	2,20		18	1,0	0,056	
10	10	Vối cạn			VI	2,20		13	1,0	0,029	
11	11	Vối cạn			VI	1,60		17	1,0	0,036	
12	12	Vối cạn			VI	1,10		17	1,0	0,025	
13	13	Sung			VIII	1,10		21	1,0	0,038	
14	14	Lim			V	1,20		18	1,0	0,031	
15	15	Gạo			VIII	1,00		16	1,0	0,020	
16	16	Gạo			VIII	1,10		16	4,0	0,088	
17	17	Gạo			VIII	2,20		19	1,0	0,062	
18	18	Lim			V	2,20		17	2,0	0,100	
19	19	Da đen			VI	2,80		19	1,0	0,079	
20	20	Da đen			VI	2,20		20	1,0	0,069	
21	21	Vối cạn			VI	2,20		15	1,0	0,039	
22	22	Vối cạn			VI	2,20		23	2,0	0,183	
23	23	Gạo			VIII	2,40		14	1,0	0,037	
24	24	Da đen			VI	2,10		13	1,0	0,028	
25	25	Vối cạn			VI	2,20		18	1,0	0,056	
26	26	Da đen			VI	1,20		16	1,0	0,024	
Tổng									31	1,621	

ngô

(25)



CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11
Số: 1021. /2025/BKLS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo *Biên bản kiểm tra lâm sản* lập ngày *02/09/2025* của Hạt *phần của số 11*.....)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Đình Lưu, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Hoàng Đình Lập
 Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHHĐ/CCCD/CMND/HC:
 Địa chỉ: Xóm Linh Sơn, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Hoàng Đình Cường
 Số CCCD/Hộ chiếu: Cấp ngày tháng năm
 Địa chỉ thường trú: xóm Bản Chang, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: Gỗ Lim (Sừng) xẻ 10 Tấm = 0,972 m³ (Gỗ Lim xẻ, Mười tám bằng không phây chín bảy hai mét khối)

Lam Vỹ....., ngày *08* tháng *9* năm *2025*.
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

(Tôi thấy biên bản của ông Hoàng Đình Lập không đầy đủ hồ sơ nên không ký)

Hoàng Đình Lưu
Nguyễn Đình Lưu

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Hoàng Đình Cường
 Hoàng Đình Cường
Dùng vào Bộ

CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0011. /2025/BKLS

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo...*biểu kê kiểm lâm sản lập ngày 08/19/2025 tại Hạt Kiểm Lâm số 11.*.....)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Đình Lưu, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Lưu Sùng Duy

Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC:

Địa chỉ: Xóm Nà Chú, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Hoàng Đình Cường

Số CCCD/Hộ chiếu: Cấp ngày tháng năm

Địa chỉ thường trú: xóm Bản Chang, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: Gỗ Lim (Sùng) xẻ 29 Tấm = 1,970 m³ (Gỗ Lim xẻ, hai mươi chín tấm bằng một phảy chín bảy không mét khối)

Lam Vỹ..., ngày *08* tháng *9* năm *2025*

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

Duy
Lưu Sùng Duy

Lưu
Nguyễn Đình Lưu

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Hương
Hoàng Đình Cường

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 0011/2025.../BKLS ngày 08/19/2025... của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m3 hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Lim sùng			V	2,0	15,0	14,0	1,0	0,042	
2	2	Lim sùng			V	1,6	24,0	27,0	1,0	0,100	
3	3	Lim sùng			V	2,0	30,0	22,0	1,0	0,132	
4	4	Lim sùng			V	2,0	23,0	20,0	1,0	0,092	
5	5	Lim sùng			V	2,7	19,0	18,0	1,0	0,092	
6	6	Lim sùng			V	1,3	18,0	20,0	1,0	0,047	
7	7	Lim sùng			V	1,5	20,0	16,0	1,0	0,048	
8	8	Lim sùng			V	1,4	18,0	19,0	1,0	0,048	
9	9	Lim sùng			V	2,0	15,0	15,0	1,0	0,045	
10	10	Lim sùng			V	2,1	18,0	15,0	1,0	0,057	
11	11	Lim sùng			V	1,8	19,0	20,0	1,0	0,068	
12	12	Lim sùng			V	2,0	20,0	16,0	1,0	0,064	
13	13	Lim sùng			V	2,3	17,0	16,0	1,0	0,063	
14	14	Lim sùng			V	1,9	16,0	20,0	1,0	0,061	
15	15	Lim sùng			V	2,5	22,0	23,0	1,0	0,127	
16	16	Lim sùng			V	1,6	25,0	25,0	1,0	0,100	
17	17	Lim sùng			V	1,6	26,0	28,0	1,0	0,116	
18	18	Lim sùng			V	1,0	18,0	15,0	1,0	0,027	
19	19	Lim sùng			V	1,5	22,0	20,0	1,0	0,066	
20	20	Lim sùng			V	2,2	20,0	18,0	1,0	0,079	
21	21	Lim sùng			V	2,1	15,0	10,0	1,0	0,032	
22	22	Lim sùng			V	1,6	17,0	14,0	1,0	0,038	
23	23	Lim sùng			V	1,6	17,0	17,0	1,0	0,046	
24	24	Lim sùng			V	1,4	13,0	15,0	1,0	0,027	
25	25	Lim sùng			V	2,2	20,0	22,0	1,0	0,097	
Tổng									25,0	1,714	



Duy



CHỦ CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 002.2 /2025/BKLS

Tờ số: 01.../Tổng số tờ: 01

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Biên bản Kiểm tra ngày 05/8/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Ma Đoàn Thao Chức vụ: Kiểm lâm Viên Trung Cấp
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Dốc Châu, xã Định Hóa

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Lương Văn Nhân
 Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC: 019064010764
 Địa chỉ: Xóm Phúc Thuận, xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Ông Li Quang Cường
 Số CCCD/Hộ chiếu: 019074008729 Cấp ngày 25 tháng 6 năm 2021
 Địa chỉ thường trú: xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: gần 35 khúc gỗ tròn (gỗ mố) loại thông thường, khối lượng = 2,630 m³
 3 Ba mubi làm khúc khúc khối lượng bằng hai phần sau ba (chồng mố khúc)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

Bến Yên, ngày 05 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

Lương Văn Nhân

Ma Đoàn Thao

Lái xe
Bôn
Ma Đoàn Bôn

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Trương Văn Quang Trọng

(78/2)

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 0002/2025/BKLS ngày 05/8/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại			Số lượng (thanh/tám /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1		Mỡ ^v				2,6		19,0	01	0,073	
2		Mỡ ^v				2,6		18,0	01	0,066	
3		Mỡ ^v				2,6		25,0	01	0,127	
4		Mỡ ^v				2,6		16,0	01	0,052	
5		Mỡ ^v				2,6		24,0	01	0,117	
6		Mỡ ^v				2,6		24,0	01	0,117	
7		Mỡ ^v				2,6		12,0	01	0,029	
8		Mỡ ^v				2,6		14,0	01	0,040	
9		Mỡ ^v				2,6		19,0	01	0,073	
10		Mỡ ^v				2,6		19,0	01	0,073	
11		Mỡ ^v				2,6		18,0	01	0,066	
12		Mỡ ^v				2,6		22,0	01	0,098	
13		Mỡ ^v				2,6		16,0	01	0,052	
14		Mỡ ^v				2,6		24,0	01	0,117	
15		Mỡ ^v				2,6		19,0	01	0,073	
16		Mỡ ^v				2,6		28,0	01	0,160	
17		Mỡ ^v				2,6		17,0	01	0,059	
18		Mỡ ^v				2,6		13,0	01	0,034	
19		Mỡ ^v				2,6		10,0	01	0,020	
20		Mỡ ^v				2,6		16,0	01	0,052	
21		Mỡ ^v				2,6		23,0	01	0,108	
22		Mỡ ^v				2,6		22,0	01	0,098	
23		Mỡ ^v				2,6		23,0	01	0,108	
24		Mỡ ^v				2,6		18,0	01	0,066	
25		Mỡ ^v				2,6		24,0	01	0,117	
26		Mỡ ^v				2,6		20,0	01	0,081	
Tổng									26	2,076	



Nhan
Bôn



CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

Số: 001/2025/BKLS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo: Biên bản kiểm tra thực địa hạt kiểm lâm lập ngày 19/09/2025
tại xã Cát, huyện Cát Lái, số 11)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Phạm Mạnh Dũng; Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Ma Đình Tạ
 Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHH/CCCD/CMND/HC: 019071015353
 Địa chỉ: Xóm Nà Làng, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Mông Đình Quyết
 Số CCCD/Hộ chiếu: Cấp ngày tháng năm
 Địa chỉ thường trú: Xóm Nà Làng, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: Gỗ tròn nhóm IV, nhóm VII, 52 khúc = 8,702 m³ (Năm mươi hai khúc bằng tám phẩy bảy không hai mét khối)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

Ta

MA BÌNH *Tạ*

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Mông Đình Quyết

Lam Vỹ, ngày 19 tháng 9 năm 2025
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

Phạm Mạnh Dũng

Dũng rau bò

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 00/ /2025/BKLS ngày 11/ 9 /2025... của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tấm /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Vàng tâm			IV	2,60		40,0	1,0	0,327	
2	2	Vàng tâm			IV	2,60		23,0	1,0	0,108	
3	3	Vàng tâm			IV	2,60		19,0	1,0	0,074	
4	4	Vàng tâm			IV	2,30		32,0	1,0	0,185	
5	5	Vàng tâm			IV	2,60		23,0	1,0	0,108	
6	6	Vàng tâm			IV	2,60		25,0	1,0	0,128	
7	7	Vàng tâm			IV	2,10		34,0	1,0	0,191	
8	8	Vàng tâm			IV	2,60		36,0	1,0	0,265	
9	9	Vàng tâm			IV	2,60		31,0	1,0	0,196	
10	10	Vàng tâm			IV	2,60		34,0	1,0	0,236	
11	11	Vàng tâm			IV	2,60		26,0	1,0	0,138	
12	12	Vàng tâm			IV	2,60		27,0	1,0	0,149	
13	13	Vàng tâm			IV	2,60		18,0	1,0	0,066	
14	14	Vàng tâm			IV	2,60		22,0	1,0	0,099	
15	15	Vàng tâm			IV	2,60		25,0	1,0	0,128	
16	16	Vàng tâm			IV	2,60		24,0	1,0	0,118	
17	17	Vàng tâm			IV	1,30		21,0	1,0	0,045	
18	18	Vàng tâm			IV	1,00		15,0	1,0	0,018	
19	19	Vàng tâm			IV	2,60		21,0	1,0	0,090	
20	20	Vàng tâm			IV	2,60		29,0	1,0	0,172	
21	21	Vàng tâm			IV	2,60		27,0	1,0	0,149	
22	22	Vàng tâm			IV	2,60		17,0	1,0	0,060	
23	23	Vàng tâm			IV	1,30		17,0	1,0	0,030	
24	24	Vàng tâm			IV	2,60		34,0	1,0	0,238	
25	25	Vàng tâm			IV	2,60		30,0	1,0	0,184	
26	26	Vàng tâm			IV	2,60		25,0	1,0	0,128	
Tổng									26	3,625	



ta

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001 /2025/BKLS ngày 14 / 9 /2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	27	Vàng tâm			IV	2,60		50	1,0	0,510	
2	28	Vàng tâm			IV	2,20		42	1,0	0,305	
3	29	Vạng trứng			VII	2,60		30	1,0	0,184	
4	30	Vạng trứng			VII	2,60		25	1,0	0,128	
5	31	Vạng trứng			VII	2,60		29	1,0	0,172	
6	32	Vạng trứng			VII	2,60		23	1,0	0,105	
7	33	Vàng tâm			IV	2,60		15	1,0	0,046	
8	34	Vàng tâm			IV	2,60		18	1,0	0,066	
9	35	Vạng trứng			VII	2,60		21	1,0	0,090	
10	36	Vàng tâm			IV	2,60		33	1,0	0,222	
11	37	Vàng tâm			IV	2,60		34	1,0	0,236	
12	38	Vàng tâm			IV	2,60		36	1,0	0,265	
13	39	Vàng tâm			IV	2,60		34	1,0	0,236	
14	40	Vàng tâm			IV	2,60		38	1,0	0,295	
15	41	Vàng tâm			IV	1,00		25	1,0	0,049	
16	42	Vàng tâm			IV	1,40		25	1,0	0,069	
17	43	Vàng tâm			IV	2,60		30	1,0	0,184	
18	44	Vàng tâm			IV	1,40		19	1,0	0,040	
19	45	Vàng tâm			IV	1,30		19	1,0	0,037	
20	46	Vàng tâm			IV	2,60		27	1,0	0,149	
21	47	Vàng tâm			IV	2,60		31	1,0	0,196	
22	48	Vàng tâm			IV	2,60		35	1,0	0,250	
23	49	Vàng tâm			IV	2,50		42	1,0	0,346	
24	50	Vàng tâm			IV	1,70		45	1,0	0,270	
25	51	Vàng tâm			IV	2,60		38	1,0	0,295	
26	52	Vàng tâm			IV	2,80		39	1,0	0,334	
Tổng									26	5,077	

ta



CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN

HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

Số 001/2026/BKLS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số: 01/Tổng số tờ: 01

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Biên bản Kiểm tra xác định chủng loại, khối lượng lâm sản ngày 13/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11, Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Đình Lưu, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Ma Văn Duy (lái xe)
Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHHĐ/CCCD/CMND/HC: 019084000692
Địa chỉ: xóm Đồng Chùa, xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Vũ Thị Thêm
Số CCCD/Hộ chiếu: 006.17.40.017.23..... Cấp ngày 16..... tháng 09...năm 2024..
Địa chỉ thường trú: xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

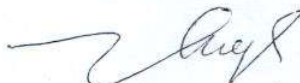
II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)


Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: 1. Gỗ tròn nhóm VI, số lượng: 02 khúc, khối lượng: 0,039 m³; 2. Gỗ tròn nhóm VII, số lượng: 23 khúc, khối lượng: 0,894 m³; 3. Gỗ tròn nhóm VIII, số lượng: 27 khúc, khối lượng: 1,027 m³; Tổng cộng: số lượng: 52 khúc; khối lượng: 1,960 m³ (Năm mươi hai khúc bằng một phảy chín sáu không mét khối)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN


Định Hóa, ngày 13 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ


Ma Văn Duy


Nguyễn Đình Lưu

NGƯỜI CHỨNG KIẾN


Vũ Thị Thêm

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2026/BKLS ngày 13/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Kháo thối			VI	1,24		11,0	1,0	0,012	
2	2	Kháo thối			VI	0,85		20,0	1,0	0,027	
3	3	Sung			VIII	1,55		20,0	1,0	0,049	
4	4	Sung			VIII	1,20		12,0	1,0	0,014	
5	5	Ngát			VII	0,90		19,0	1,0	0,026	
6	6	Thùng mực			VII	1,05		17,0	1,0	0,024	
7	7	Thùng mực			VII	1,10		15,0	1,0	0,019	
8	8	Thùng mực			VII	1,90		11,0	1,0	0,018	
9	9	Sung			VIII	1,00		16,0	1,0	0,020	
10	10	Ngát			VII	1,30		12,0	1,0	0,015	
11	11	Ngát			VII	1,62		15,0	1,0	0,029	
12	12	Ngát			VII	1,10		11,0	1,0	0,010	
13	13	Sung			VII	0,90		23,0	1,0	0,037	
14	14	Sung			VIII	1,90		12,0	1,0	0,021	
15	15	Sung			VIII	1,25		23,0	1,0	0,052	
16	16	Sung			VIII	1,10		16,0	1,0	0,022	
17	17	Sung			VIII	1,00		18,0	1,0	0,025	
18	18	Sung			VIII	0,90		23,0	1,0	0,037	
19	19	Sung			VIII	1,75		13,0	1,0	0,023	
20	20	Sung			VIII	0,87		23,0	1,0	0,036	
21	21	Giẻ trắng			VII	1,80		15,0	1,0	0,032	
22	22	Giẻ trắng			VII	1,65		14,0	1,0	0,025	
23	23	Giẻ trắng			VII	1,50		13,0	1,0	0,020	
24	24	Giẻ trắng			VII	1,15		12,0	1,0	0,013	
25	25	Giẻ trắng			VII	1,40		15,0	1,0	0,025	
26	26	Giẻ trắng			VII	2,00		22,0	1,0	0,076	
Tổng									26,0	0,707	



Handwritten signature

Handwritten signature

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2026/BKLS ngày 13/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
27	27	Côm tầng			VII	2,00		12,0	1,0	0,023	
28	28	Côm tầng			VII	1,25		14,0	1,0	0,019	
29	29	Sung			VIII	0,90		26,0	1,0	0,048	
30	30	Giẻ trắng			VII	0,90		26,0	1,0	0,048	
31	31	Giẻ trắng			VII	1,00		34,0	1,0	0,091	
32	32	Ngát			VII	1,75		25,0	1,0	0,086	
33	33	Ngát			VII	1,20		26,0	1,0	0,064	
34	34	Ngát			VII	1,60		14,0	1,0	0,025	
35	35	Sung			VIII	1,90		12,0	1,0	0,021	
36	36	Sung			VIII	1,15		15,0	1,0	0,020	
37	37	Sung			VIII	1,25		18,0	1,0	0,032	
38	38	Sung			VIII	1,60		35,0	1,0	0,154	
39	39	Bông bạc			VIII	1,55		25,0	1,0	0,076	
40	40	Bông bạc			VIII	1,65		16,0	1,0	0,033	
41	41	Bông bạc			VIII	1,22		14,0	1,0	0,019	
42	42	Bông bạc			VIII	1,50		16,0	1,0	0,030	
43	43	Bông bạc			VIII	1,75		22,0	1,0	0,066	
44	44	Đỏ ngọn			VIII	1,32		22,0	1,0	0,050	
45	45	Đỏ ngọn			VIII	1,15		19,0	1,0	0,033	
46	46	Sung			VIII	0,80		26,0	1,0	0,042	
47	47	Sung			VIII	1,15		13,0	1,0	0,015	
48	48	Sung			VIII	1,35		21,0	1,0	0,047	
49	49	Sung			VIII	1,65		12,0	1,0	0,019	
50	50	Sung			VIII	1,90		12,0	1,0	0,021	
51	51	Thùng mực			VII	0,80		24,0	1,0	0,036	
52	52	Thùng mực			VII	0,78		47,0	1,0	0,135	
Tổng									26,0	1,253	

Chữ ký

Chữ ký



Hạt Kiểm Lâm Số 11
Số 002/2026/BKLS

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Biên bản kiểm tra xác định khối lượng, chủng loại lâm sản lập ngày 19/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Tiến Bằng Chức vụ:: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Nguyễn Đình Thúc

Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHHĐ/CCCD/CMND/HC: 019077013221

Địa chỉ: Xóm Thái Trung, xã Kim Phụng, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Vũ Thị Thêm

Số CCCD/Hộ chiếu: 00.0.1.7.4.00.1.7.2.3..... Cấp ngày 16... tháng 09... năm 2021..

- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa tỉnh Thái Nguyên

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: Gỗ tròn nhóm VIII;
Số lượng: 67 khúc; Khối lượng: 1,884 m³ (Sáu mươi bảy khúc bằng một phảy tám tám bốn mét khối)

Định Hóa, ngày 19 tháng 3 năm 2026

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

Thúc
Nguyễn Đình Thúc

Nguyễn Tiến Bằng

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Thêm
Vũ Thị Thêm

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 002/2026/BKLS ngày 19/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Bò đê			VIII	2,60		13	1	0,034	
2	2	Trầu			VIII	2,60		16	1	0,052	
3	3	Bò đê			VIII	2,60		14	6	0,240	
4	4	Bò đê			VIII	2,60		12	10	0,294	
5	5	Trầu			VIII	2,60		14	1	0,040	
6	6	Bò đê			VIII	2,60		16	3	0,157	
7	7	Bò đê			VIII	2,60		15	1	0,046	
8	8	Bò đê			VIII	1,30		12	1	0,015	
9	9	Bò đê			VIII	2,60		17	1	0,059	
10	10	Trầu			VIII	2,60		11	1	0,025	
11	11	Bò đê			VIII	2,60		11	10	0,247	
12	12	Bò đê			VIII	2,60		10	8	0,163	
13	13	Trầu			VIII	2,60		10	1	0,020	
14	14	Trầu			VIII	2,60		12	1	0,029	
15	15	Bò đê			VIII	2,60		13	6	0,207	
16	16	Bò đê			VIII	2,60		8	1	0,013	
17	17	Bò đê			VIII	1,30		8	3	0,020	
18	18	Bò đê			VIII	2,60		9	2	0,033	
19	19	Trầu			VIII	2,60		9	2	0,033	
20	20	Trầu			VIII	2,60		8	1	0,013	
21	21	Trầu			VIII	1,30		11	1	0,012	
22	22	Bò đê			VIII	2,60		7	3	0,030	
23	22	Bò đê			VIII	2,60		18	1	0,066	
24	23	Trầu			VIII	2,60		13	1	0,034	
Tổng									67	1,884	



Thức Nguyễn Đình Thiê



Số: 203 /2026/BKLS

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Báo cáo kiểm tra lâm sản lập ngày 13/4/2026 của Hạt Kiểm Lâm số 11)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Tiến Chung, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Nguyễn Minh Hùng
Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHH/CCCD/CMND/HC: 019058000435
Địa chỉ: Xóm Chợ Chư xã Định Hóa tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên:
Số CCCD/Hộ chiếu: Cấp ngày tháng năm
Địa chỉ thường trú:

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: 07 khúc = 0,0172
Bảng khúc gỗ Nguyên trùn đang thối có khối lượng
không phải không một bảng hai mét khối

Định Hóa ngày 13 tháng 4 năm 2026

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

Họ
Nguyễn Minh Hùng

Chung
Nguyễn Tiến Chung

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Minh Thị Phôm



CHỦ CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 004/2026/BKLS

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo: Báo cáo kiểm tra khai thác lâm sản ngày 15/9/2026
của Hạt Kiểm lâm số 11)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Phạm Mạnh Dũng, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Nguyễn Ngọc Trì
 Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHH/CCCD/CMND/HC:
 Địa chỉ: Xóm Bưởi Sơn, xã Lam Vỹ, Tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Nguyễn Thị Vinh
 Số CCCD/Hộ chiếu: 019162000718 Cấp ngày 18 tháng 4 năm 2021
 Địa chỉ thường trú: Xóm Bưởi Sơn, xã Lam Vỹ, Tỉnh Thái Nguyên

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê:

Giống nhóm I: 18 phôi = 1,115 m³; Giống nhóm II: 56 phôi = 3,219 m³
Giống nhóm III: 14 phôi = 1,559 m³. Tổng cộng: 78 phôi giống
các loại = 6,413 m³ (bảy mưới tám phôi, bảy sáu phôi, bốn
phôi khác)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

NT
Nguyễn Ngọc Trì

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Vms
Nguyễn Thị Vinh

Lam Vỹ, ngày 15 tháng 9 năm 2026
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

DM
Phạm Mạnh Dũng

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 004/2026./BKLS ngày 15/4/2026... của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tấm /lông)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Nhũ			II	0,80		38	1	0,091	
2	2	Nhũ			VI	2,00		25	1	0,098	
3	3	Võian			VI	2,10		25	1	0,103	
4	4	Võian			VI	2,20		25	1	0,108	
5	5	Vaiiang			V	1,70		17	1	0,059	
6	6	Võian			VI	1,00		29	1	0,066	
7	7	Nhũ			VI	0,80		30	1	0,057	
8	8	Võian			VI	1,10		30	1	0,078	
9	9	Ngát			VII	2,40		13	1	0,132	
10	10	Nhũ			VI	2,00		16	1	0,040	
11	11	Tuần hương			VII	2,00		20	1	0,083	
12	12	Tuần hương			VII	1,60		19	1	0,045	
13	13	Nhũ			VI	2,00		18	1	0,051	
14	14	Kháo			VI	2,00		10	1	0,016	
15	15	Võian			VI	1,00		13	1	0,013	
16	16	Ngát			VII	2,00		19	1	0,057	
17	17	Kháo			VI	2,00		24	1	0,090	
18	18	Cháo			VI	2,00		22	1	0,076	
19	19	Nhũ			VI	1,00		22	1	0,038	
20	20	Nhũ			VI	1,00		20	1	0,031	
21	21	Nhũ			VI	1,30		22	1	0,049	
22	22	Cháo			VI	2,00		12	1	0,023	
23	23	Vim hương			V	2,20		22	1	0,084	
24	24	Tuần hương			VII	2,00		23	1	0,083	
25	25	Ngát			VII	2,00		11	1	0,019	
26	26	Võian			VI	0,80		16	1	0,016	
Tổng									26	1,465	



[Handwritten signature]

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 004 /2024./BKLS ngày 15/4/2024. của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
27	27	Ngát			VII	2,00	12	1	0,023		
28	28	Ngát			VII	1,00	15	1	0,018		
29	29	Tràm trắng			VII	1,00	15	1	0,035		
30	30	Ngát			VII	2,50	14	1	0,035		
31	31	Tràm trắng			VII	2,00	17	1	0,045		
32	32	Võ càn			VI	1,20	17	1	0,027		
33	33	Nhũ			VI	1,00	22	1	0,038		
34	34	Ngát			VII	1,00	20	1	0,031		
35	35	Lài vng			V	1,60	14	1	0,025		
36	36	Nhũ			VI	1,00	16	1	0,020		
37	37	Ngát			VII	0,90	20	1	0,028		
38	38	Điêu gài			V	1,50	16	1	0,030		
39	39	Võ càn			VI	1,50	16	1	0,030		
40	40	Điêu gài			V	1,20	13	1	0,016		
41	41	Tràm trắng			VII	1,90	18	1	0,048		
42	42	Võ càn			VI	1,00	30	1	0,071		
43	43	Ngát			VII	2,00	25	1	0,098		
44	44	Tràm trắng			VII	2,00	22	1	0,076		
45	45	Võ càn			VI	2,00	31	1	0,154		
46	46	Ngát			VII	1,90	30	1	0,134		
47	47	Võ càn			VI	2,00	16	1	0,040		
48	48	Võ càn			VI	1,00	18	1	0,025		
49	49	Làm xẻ			V	2,00	20	1	0,063		
50	50	Nhũ			VI	2,00	12	1	0,023		
51	51	Nhũ			VI	1,00	17	1	0,023		
52	52	Tràm trắng			VII	2,00	17	1	0,045		
Tổng								26	1,199		

TRU

HẠT KIỂM LÂM SẢN SỐ 1
 CỤC KIỂM LÂM SẢN

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 004/2026./BKLS ngày 15/4/2026... của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
53	53	Ngát			VII	1,90		11	1	0,018	
54	54	Dẻ gai			VII	2,00		33	1	0,171	
55	55	Ngát			VII	2,00		30	1	0,141	
56	56	Vải úng			V	2,00		20	1	0,063	
57	57	Vải úng			V	2,00		17	1	0,045	
58	58	Nhũ			VI	2,00		32	1	0,161	
59	59	Vải úng			V	2,00		20	1	0,063	
60	60	Dẻ gai			V	2,00		36	1	0,203	
61	61	Dẻ gai			V	2,00		36	1	0,203	
62	62	Ngát			VII	2,00		33	1	0,171	
63	63	Vải úng			V	2,00		12	1	0,023	
64	64	Vải úng			V	1,80		22	1	0,088	
65	65	Vải úng			V	1,00		24	1	0,045	
66	66	Dẻ gai			V	1,30		20	1	0,041	
67	67	Ngát			VII	2,00		20	1	0,063	
68	68	Dẻ gai			V	2,00		34	1	0,181	
69	69	Dẻ gai			V	2,00		38	1	0,227	
70	70	Vải úng			V	2,00		38	1	0,227	
71	71	Nhũ			VI	1,20		46	1	0,266	
72	72	Nhũ			VI	2,10		48	1	0,380	
73	73	Nhũ			VI	1,80		42	1	0,249	
74	74	Nhũ			VI	2,00		44	1	0,304	
75	75	Ngát			VII	2,50		20	1	0,079	
76	76	Kháo			VI	2,60		28	1	0,160	
77	77	Nhũ			VI	2,50		30	1	0,177	
78	78	Văn			VI	1,30		20	1	0,041	
Tổng									26	3,739	

Tổng cộng

(Chữ ký)

78 6,403

